

KINH TẾ - XÃ HỘI

CẤU TRÚC LẠI NỀN KINH TẾ MỸ: TỪ THẬP KỶ 70 CỦA THẾ KỶ TRƯỚC TỚI NAY

TS. Vũ Đăng Hình
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Trong nền kinh tế thị trường, cơ cấu của một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu của thị trường (quy luật cung - cầu) và khả năng cạnh tranh của những doanh nghiệp trong thị trường đó (quy luật cạnh tranh). Khi nhu cầu của thị trường và khả năng cạnh tranh thay đổi thì cơ cấu kinh tế của nó cũng biến đổi theo.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mỹ, sau vài thập kỷ phát triển cực thịnh, do tác động mạnh của những quy luật trên đã phải đối mặt với vấn đề cấu trúc lại.

Việc cấu trúc lại được bắt đầu từ những năm 1970 từ ngành dệt may, một ngành sử dụng nhiều lao động với tiền công lao động đắt hơn nhiều so với các nước tư bản phát triển và đang phát triển khác. Việc cấu trúc lại này ban đầu do khu vực tư nhân chủ động và trực tiếp triển khai, sau có sự tiếp sức của Chính phủ Mỹ thông qua những chính sách hỗ trợ.

Hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ xảy ra mạnh mẽ và có quy mô lớn trong khu vực công nghiệp chế tạo truyền thống diễn ra bắt đầu từ thập kỷ 1980, từ thời Tổng thống Mỹ Reagan. Từ đó đến nay, hoạt động cấu

trúc lại có thể phân ra làm ba thời kỳ: thời kỳ Tổng thống Reagan và Bush cha, thời kỳ Tổng thống Bill Clinton, và thời kỳ Bush con hiện nay.

1. Cấu trúc lại nền kinh tế vào thời Reagan và Bush cha

Vào thời kỳ Reagan và Bush cha, hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế mang đặc trưng vừa thu hẹp, vừa củng cố những bộ phận cấu thành của khu vực công nghiệp chế tạo truyền thống. Những ngành, những bộ phận sản xuất kém cạnh tranh không còn được xem là nền tảng, là quan trọng đối với kinh tế Mỹ thì được cắt bỏ, thu hẹp hay chuyển dịch sản xuất ra nước ngoài. Việc đáp ứng nhu cầu trong nước được thực hiện bằng con đường nhập khẩu, hoặc là nhập khẩu sản phẩm của chính những công ty Mỹ vừa chuyển dịch ra nước ngoài (liên doanh hoặc không liên doanh), hoặc là nhập khẩu sản phẩm của các công ty nước ngoài khác. Hướng quan trọng thứ hai của cấu trúc lại nền kinh tế trong thời kỳ này là củng cố (hay là hạn chế việc thu hẹp) những ngành công nghiệp được xem là nền tảng của kinh tế Mỹ, ví dụ như ngành luyện kim, chế tạo máy, ô tô.

Hai loại biện pháp mà Chính phủ Mỹ thực hiện để đạt hai mục tiêu trên là: khuyến khích và tạo thuận lợi cho các công ty dịch chuyển sản xuất ra nước ngoài; và hỗ trợ cho các ngành cần củng cố.

Để các công ty kinh doanh thuộc các ngành sản xuất kém sức cạnh tranh trong nước do chi phí lao động hay một số chi phí khác quá cao ra nước ngoài, đặc biệt là Mexico và các nước Trung Mỹ, các Chính phủ của Tổng thống Reagan và Bush cha đã dùng nhiều biện pháp khuyến khích những chuyển dịch. Biện pháp khuyến khích chủ yếu là đánh thuế thấp đối với sản phẩm nhập khẩu trở lại Mỹ của các nhà máy lắp ráp được dịch chuyển từ Mỹ ra nước ngoài. Ngoài ưu đãi về thuế, nhiều biện pháp khác cũng được triển khai như khuyến khích tăng cường các chuyến bay tới vùng đầu tư của Mỹ ở Mexico, nâng cấp đường sá vận chuyển từ những khu mà Mỹ đầu tư này về Mỹ; ủng hộ các công ty Mỹ tham gia phát triển các khu công nghiệp đang thu hút đầu tư nước ngoài của những nước đang phát triển trong vùng. Tới giữa những năm 1980, hơn 1800 nhà máy, xí nghiệp của Mỹ đã được xây dựng trên đất Mexico dọc theo biên giới với Mỹ. Số nhà máy này đã thuê tới 500.000 lao động người Mexico, các công ty nổi tiếng như: General Motors, Fisher-Price, Trico, Parker-Hannifin, Xerox, Ford, Kimberly-Clark, IBM, Samsonite, General Electric and Rockwell đều có chi nhánh ở đây⁽¹⁾.

Nhìn chung, việc dịch chuyển này diễn ra rất mạnh mẽ, nhiều công ty thậm chí dịch chuyển toàn bộ sản xuất của họ ra nước ngoài. Ví dụ, công ty Zenith - công ty duy nhất sản xuất tivi còn tồn tại được trên đất Mỹ trước

sự cạnh tranh của các công ty sản xuất tivi của Nhật, sau khi không thắng được vụ kiện buộc tội các công ty Nhật bán phá giá mặt hàng tivi tại Mỹ, đã phải cho toàn bộ 1.350 lao động thôi việc vào năm 1992 và chuyển sản xuất sang Mexico.

Loại biện pháp thứ hai là hỗ trợ để củng cố những ngành được xem là nền tảng của nền kinh tế Mỹ. Loại biện pháp này được thực hiện mạnh mẽ hơn so với các biện pháp khuyến khích chuyển dịch. Biện pháp quan trọng nhất mà Mỹ sử dụng là "import relief" (giảm nhẹ nhập khẩu). Đây là một thuật ngữ được các nhà kinh tế Mỹ sử dụng để tránh thuật ngữ bảo hộ mậu dịch. Biện pháp này nhằm bảo vệ thị trường nội địa bằng nhiều cách, kể cả sử dụng quy định hành chính để giữ thị phần cho các ngành công nghiệp trong nước. Về danh nghĩa, giảm nhẹ nhập khẩu là một đề nghị của Chính phủ Mỹ với một số nước để họ tự nguyện hạn chế xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Song thực chất, đây là một cách gây sức ép để các nước khác phải cắt bớt xuất khẩu hàng hoá của mình vào thị trường Mỹ. Không ít ý kiến của chính những người Mỹ cho rằng đây là biện pháp phản tác dụng, hạn chế quyết tâm đổi mới và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Mỹ. Nhưng cũng có nhiều ý kiến lại cho rằng trong những hoàn cảnh nhất định và trong khoảng thời gian nhất định, biện pháp này vẫn có tác dụng và cần thiết. Dù tranh cãi như thế nào thì biện pháp này cũng đã được triển khai trong thực tiễn và mang lại kết quả có lợi cho kinh tế Mỹ. Điều này đã được Alan Tonelson trình bày trong tạp chí Foreign Affairs số tháng 7-8 năm 1994. Theo tác giả, năm ngành công nghiệp ô tô, bán dẫn, thiết bị máy móc,

thép và dệt với hàng trăm công ty được hỗ trợ theo cách này, trong suốt thập kỷ 80 và những năm đầu thập kỷ 90, đã có nhiều khởi sắc. Những công ty này đã thuê thêm hàng triệu lao động, tăng đầu tư vào nhà máy xí nghiệp. Chi phí đầu tư cho máy móc thiết bị và các hoạt động nghiên cứu triển khai tăng dẫn đến năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm tăng lên. Nhiều nhà chế tạo Mỹ, với sự hỗ trợ này không những nâng cao được vị thế của họ trên thương trường mà còn thu hẹp được khoảng cách với các công ty hàng đầu của Nhật Bản. Hầu hết các doanh nghiệp ở năm ngành công nghiệp này đã giành lại được phần thị trường đã mất vào tay các công ty nước ngoài trên chính nước Mỹ và cả trên thế giới.

Như vậy có thể nói, những biện pháp làm lành mạnh cơ cấu, cụ thể là chặn đứng đà suy giảm của quy mô sản xuất của một số nhóm ngành và tháo gỡ những bộ phận kém sức cạnh tranh đã có những tác dụng nhất định. Tuy nhiên, khi nhiệm kỳ Bush cha kết thúc, trong nền kinh tế Mỹ vấn đề cơ cấu kinh tế vẫn chưa giải quyết được hoàn toàn, thậm chí có những vấn đề mới lại nảy sinh. Bởi vậy, khi lên nắm chính quyền, Clinton vẫn phải triển khai những biện pháp mới để tạo ra một cơ cấu mạnh đủ sức cạnh tranh trong điều kiện mới và tăng trưởng kinh tế.

2. Những điều chỉnh cơ cấu kinh tế dưới thời Clinton

Khi lên nắm quyền, Chính quyền Clinton vẫn phải đối mặt với các vấn đề thuộc lĩnh vực cơ cấu:

Thứ nhất, một bộ phận của cơ cấu kinh tế vẫn còn dễ bị tổn thương, thị phần của các ngành kinh tế đã nhận được chế độ hạn chế nhập khẩu mà

các chính phủ tiền nhiệm đã triển khai vẫn chưa hết nguy cơ bị thu hẹp. Ở khu vực sản xuất ô tô, trong khoảng thời gian từ 1989-1992, Mỹ nhập tới 30% tổng số xe tiêu dùng trong nước nhưng xuất khẩu chỉ đạt được 8-10% số ô tô sản xuất ra. Ngành công nghiệp hàng không và tên lửa vũ trụ cũng có giảm sút. Riêng công nghiệp tên lửa từ 1989-1992 giảm 30%. Khu vực chế tạo máy và sản xuất thép vào khoảng thời gian này cũng giảm 30%.⁽²⁾

Thứ hai, sự dư thừa công suất của các ngành công nghiệp quân sự là một vấn đề tồn tại của cơ cấu kinh tế vì nhu cầu về vũ khí sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc đã giảm đi và đầu tư cho quốc phòng của chính nước Mỹ, người tiêu dùng chính của ngành công nghiệp quân sự cũng đã bị cắt giảm.

Thứ ba, nền kinh tế Mỹ chưa có ngành công nghiệp mới nào tự khẳng định được là đầu tàu tăng trưởng.

Trong trong mỗi giai đoạn lịch sử phát triển kinh tế, nền kinh tế Mỹ đều có những ngành làm đầu tàu tăng trưởng, thời kỳ 1850-1890 là ngành đường sắt, thời kỳ 1890-1928 là ngành sắt thép, máy động lực, chất liệu nổ và thiết bị nặng. Tiếp theo thời kỳ này là thời kỳ của ngành sản xuất ô tô và các ngành liên quan như ngành dầu lửa và cao su, kính các loại. Sau ngành ô tô là ngành sản xuất máy bay dân dụng, ngành này phát triển rất mạnh từ những năm 1950 đến 1990. Tới thập kỷ 90, nhiều ngành công nghiệp dựa trên công nghệ mới ra đời đã có những bước phát triển khá mạnh như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, laser,... song chưa có ngành nào vươn tới quy mô như những ngành đã đóng vai trò là đầu tàu tăng trưởng trong những giai đoạn trước đây.

Do những vấn đề tồn tại trên, nên khác với mục tiêu chặn đứng đà suy giảm về quy mô của một số nhóm ngành và tháo gỡ những bộ phận kém sức cạnh tranh trong những điều chỉnh cơ cấu của thời kỳ trước, Tổng thống Clinton trong chiến lược kinh tế chung của thời kỳ này lại đặt mục tiêu chủ yếu của điều chỉnh cơ cấu là giảm bớt quy mô của các tổ hợp công nghiệp quân sự, tiếp tục nâng cao khả năng cạnh tranh của bộ phận công nghiệp còn dễ tổn thương. Nhưng ưu tiên đặc biệt trong việc cấu trúc lại lần này là tạo ra những bộ phận kinh tế mới làm đầu tàu tăng trưởng, những bộ phận kinh tế có khả năng cạnh tranh cao, tạo ra việc làm có thu nhập cao cho người lao động.

Để giải quyết những vấn đề thuộc về cơ cấu nhằm tạo ra một cơ cấu kinh tế mạnh đảm bảo tăng trưởng kinh tế theo mức độ thích hợp, Chính quyền Clinton đã thực hiện những hướng giải quyết sau:

2.1. Tiếp tục nâng cấp các ngành có sức cạnh tranh yếu hơn các đối thủ Nhật Bản và Tây Âu.

Đây là hướng đi cho những ngành không sử dụng hết công suất hay có nguy cơ sử dụng công suất ngày một ít đi. Tình trạng này không phải do nhu cầu đối với sản phẩm của những ngành này giảm mà do sự cạnh tranh ngày một mạnh của các công ty các nước có ưu thế cạnh tranh tốt hơn (ví dụ như ngành sản xuất ô tô, ngành sản xuất máy móc thiết bị). Giải pháp này có phần khác với cách giải quyết của các chính phủ tiền nhiệm trước. Nếu như từ sau Thế chiến lần II, các ngành gặp vấn đề loại này như dệt, may mặc, đóng giày thường được nhà nước khuyến khích dịch chuyển ra nước ngoài hay bảo hộ trên cơ sở thoả thuận

với nước khác để tự hoàn thiện, thì nay ngoài giải pháp này, các ngành dễ bị tổn thương còn được nhà nước hỗ trợ nâng cấp. Sở dĩ nhà nước có chủ trương này vì nhà nước tiếp tục xem một số ngành công nghiệp nặng trên vẫn có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, nhà nước muốn duy trì bộ máy sản xuất ở mức độ nhất định để đảm bảo số việc làm, an ninh kinh tế, hạn chế rồi tiến tới xoá bỏ thâm hụt cán cân thương mại ở những ngành hàng này. Cách thức hỗ trợ chủ yếu của Chính quyền Clinton thực hiện là phối hợp phát triển công nghệ giữa các công ty hay tạo điều kiện cho các công ty tiếp cận các nguồn công nghệ mới ở cả trong nước và nước ngoài. Ví dụ, ngoài việc đẩy mạnh thực hiện những sáng kiến đã hình thành từ thời kỳ trước, năm 1993, Chính phủ Clinton còn thành lập một tổ chức hợp tác để tạo ra thế hệ máy động cơ mới (The Partnership for a New Generation of Vehicles - PNGV). PNGV tập hợp ba công ty sản xuất ô tô lớn nhất của Mỹ, trên 300 nhà cung ứng phụ tùng, các trường tổng hợp và hàng loạt các tổ chức của nhà nước liên bang để tạo ra công nghệ động cơ ô tô có khả năng gìn giữ môi trường và hứa hẹn nhiều tính năng ưu việt hơn những thế hệ máy trước đây. Hay cũng vào năm 1993, nhằm tự do hoá hơn việc áp dụng công nghệ, Chính phủ đã thông qua Luật về hợp tác sản xuất và nghiên cứu quốc gia (National Cooperative Research and Production Act) để các công ty cùng khai thác những công nghệ do họ phối hợp tạo ra.

Đồng thời với biện pháp hỗ trợ phát triển công nghệ, Chính phủ còn thực hiện chính sách ưu đãi trong khấu hao có phân biệt đối tượng. Đây là chính sách được triển khai khá tích cực nhằm giúp các công ty tái trang bị

kỹ thuật, tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với tình hình mới và đảm bảo tính hiệu quả. Căn cứ vào thời gian hao mòn hữu hình và vô hình của tư bản cố định (đặc biệt là của những bộ phận máy móc cấu thành quan trọng nhất), nhà nước xác định độ dài của các giai đoạn khấu hao, trình tự khấu hao, thời gian và số lượng tiền cho vay cùng các ưu đãi khác. Nhà nước cũng đã kết hợp các nguyên tắc trừ khấu hao khác nhau ở trong một giới hạn nào đó để điều chỉnh mức độ tích cực của đầu tư và loại bỏ những kiểm chế giả tạo đối với việc phổ biến những thành tựu khoa học kỹ thuật trong nền kinh tế.

Khác với các chính quyền tiền nhiệm, những chính phủ đã chú ý hơn đến hạn chế nhập khẩu, Chính phủ Clinton trong lĩnh vực đối ngoại lại triển khai nhiều biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp để mở rộng xuất khẩu sản phẩm cho các ngành còn dễ bị tổn thương. Các biện pháp đó là:

Thứ nhất, gây sức ép mở cửa “thị trường của các đối thủ không tự nguyện”. Đây là biện pháp được Chính phủ Mỹ sử dụng tích cực vào giai đoạn này để hỗ trợ cho nhiều ngành, điển hình nhất là ngành sản xuất ô tô của Mỹ vào đầu những năm 90. Xét về mức độ, biện pháp này dưới thời của Chính quyền Clinton thể hiện sự gay gắt hơn đòi hỏi “tự nguyện hạn chế xuất khẩu xe hơi sang Mỹ” của các chính quyền trước đây.

Thứ hai, sẵn sàng sử dụng các công cụ bảo hộ. Để hỗ trợ cho các bộ phận được xem là yếu trong cơ cấu kinh tế (dễ bị tổn thương, dễ bị lấn át giành mất thị trường) do các hoạt động mà phía Mỹ cho là không trung thực như bán phá giá, trợ cấp xuất khẩu, Mỹ đưa ra nhiều quy định thủ tục để đối phó. Mỹ cũng chính thức thể hiện rõ ý

định sẵn sàng áp dụng Điều luật 301 của Luật Thương mại cho phép Mỹ trả đũa những hành động bị cho là không chính đáng. Biện pháp này có thể tác động tới hàng hoá của bất kỳ nước nào đang xuất khẩu vào Mỹ.

2.2. Dân sự hoá một phần hoạt động của các ngành công nghiệp quân sự.

Đây là hướng đi được lựa chọn cho những ngành công nghiệp quân sự. Khác với một số ngành công nghiệp dân sự kể trên, nhiều ngành công nghiệp quân sự thực sự gặp phải tình trạng cầu giảm do sau chiến tranh lạnh, chi phí quân sự của Mỹ cũng như các nước khác đều giảm. Song do các ngành công nghiệp quân sự sử dụng một lượng không nhỏ lao động, đồng thời lại có tiềm năng kỹ thuật tiên tiến nhờ trong một thời kỳ dài được ưu tiên đầu tư trong chính sách khoa học kỹ thuật của nhà nước, nên chính quyền Clinton đã quyết định hướng một phần sức sản xuất của chúng sang lĩnh vực sản xuất hàng dân sự. Mục đích của hướng đi này là không để việc cắt giảm nhu cầu hàng hoá quân sự đưa tới việc đẩy hàng loạt công nhân ra đường, đồng thời lại có thể lợi dụng được sự chuyển hướng này tăng cường sức mạnh của các ngành công nghiệp dân sự.⁽³⁾

Để thực hiện được hướng đi này, nhà nước đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ cho lĩnh vực công nghiệp quân sự. Biện pháp tiêu biểu nhất là tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các công ty này thương mại hoá và chuyển hướng sản xuất sang hàng dân sự. Nội dung của thương mại hoá này là chuyển việc sản xuất vũ khí và trang thiết bị quân sự sang sản xuất các sản phẩm mới hay chuyển sang các công nghệ mới để làm ra các mặt

hàng dân sự theo khả năng có thể. Trong trường hợp sản phẩm của họ tìm được chỗ đứng trên thị trường, công ty có thể mở rộng sản xuất mặt hàng này, đa dạng hoá chúng trên cơ sở năng lực sản xuất quân sự cũ hay xây dựng những cơ sở sản xuất mới.

2.3. *Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mới*

Đây là hướng tác động quan trọng nhất của hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế vào giai đoạn này.

Đồng thời với việc nâng cấp và điều chỉnh một số ngành kinh tế, nhà nước khuyến khích hình thành các ngành tiên tiến có công nghệ cao nhằm tạo ra một bộ phận cơ cấu kinh tế mạnh phù hợp với cuộc cách mạng thông tin như ngành công nghiệp sản xuất phần mềm, ngành sản xuất thiết bị thông tin, các ngành gắn với việc sử dụng tiến bộ của công nghệ sinh học, công nghệ laser, các ngành dịch vụ đi cùng với chúng và ngành công nghiệp giải trí hiện đại,... Đây là những ngành Mỹ vượt trước các đối thủ cạnh tranh và mang lại thu nhập đáng kể. Trong ba hướng điều chỉnh nhằm tạo ra một cơ cấu mạnh làm tăng sức cạnh tranh và tạo đà tăng trưởng này, ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Mỹ dành cho các ngành công nghiệp mới, các ngành công nghiệp hiện đại hay các doanh nghiệp tạo ra những sản phẩm mới, dịch vụ mới. Đây là một hướng đi hiện thực, bởi nước Mỹ có một truyền thống và một tiềm năng nghiên cứu dồi dào vượt trước nhiều nước tư bản phát triển khác (từ nhiều thập kỷ nay, Mỹ luôn là nước có số phát minh sáng chế nhiều nhất thế giới). Hướng ưu tiên thứ ba này chắc chắn là một hướng ưu tiên lâu dài và là một thách thức với tất cả các quốc gia có tham vọng giành vị trí hàng đầu trong thế giới tư bản.

Để cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng mới này, Chính phủ Bill Clinton đã triển khai hàng loạt biện pháp:

Thứ nhất, tăng cường và khuyến khích đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu ứng dụng. Đây là biện pháp quan trọng hàng đầu, mở đường hình thành các ngành công nghiệp mới. Nhà nước không chỉ tăng cường đầu tư, mà còn khuyến khích các công ty tư nhân cũng tích cực đầu tư vào hoạt động nghiên cứu khoa học. Chính quyền Clinton đã ủng hộ tích cực để gia tăng vốn cho Quỹ khoa học quốc gia (National Science Foundation-NSF), một cơ quan độc lập của Chính phủ có nghĩa vụ thúc đẩy nghiên cứu khoa học và chế tạo. Ngân sách dành cho Quỹ này ngày càng tăng cho dù mức chi tiêu ngân sách nói chung bị cắt giảm.

Để khuyến khích đầu tư R&D của khu vực tư nhân trong tất cả các ngành công nghiệp, chính quyền Clinton còn đề xuất với Quốc hội kéo dài thời gian cho nợ thuế đối với những hoạt động nghiên cứu và thử nghiệm cho đến năm 2004. Đây là đợt nợ thuế kéo dài chưa từng có đối với những hoạt động này ở Mỹ.

Thứ hai, tăng cường đầu tư cho các xí nghiệp mới. Chính quyền Liên bang từ lâu đã có truyền thống tham gia các hoạt động đầu tư mạo hiểm. Từ năm 1958, Quốc hội Mỹ đã thành lập Công ty đầu tư doanh nghiệp nhỏ (Small Business Investment Corporation- SBIC). Chương trình này còn cho phép hình thành những tổ chức cùng chức năng do tư nhân tự bỏ vốn và tự quản lý, đồng thời cho những tổ chức này vay vốn. Với sự hỗ trợ tích cực từ cơ quan này, năm 1999, các công ty đầu tư cho kinh doanh nhỏ đã cung cấp nguồn vốn cho đầu tư

mạo hiểm lên tới 3,7 tỷ USD. Số tiền này đã tới tay 3.700 công ty.

Do những tác động khuyến khích của nhà nước vào hoạt động này, đầu tư mạo hiểm của các công ty tư nhân ở Mỹ tăng rất nhanh, đạt tới 30 tỷ USD vào đầu những năm 90 (ở châu Âu con số này chỉ là 10 tỷ).⁽⁴⁾

Ngoài nguồn vốn dành cho đầu tư mạo hiểm, các thị trường vốn nhà nước còn tăng cường nguồn đầu tư ban đầu (Initial Public Offerings-IPOs) cho các hoạt động đổi mới và những hoạt động xây dựng mới. Nguồn này tăng đặc biệt mạnh vào nửa sau thập kỷ 90. Trong khoảng thời gian từ 1993 tới cuối tháng 11 năm 2000, IPOs tăng thêm 319 tỷ USD, tức là tăng hơn hai lần số lượng tăng lên của 20 năm trước.

Thứ ba, đầu tư vào con người. Để tạo thuận lợi cho các ngành công nghiệp mới, những ngành dựa trên nền tảng sử dụng công nghệ cao nhanh chóng hình thành và đảm bảo tăng trưởng lâu dài trong điều kiện nền kinh tế ngày càng phải cạnh tranh gay gắt, chính quyền Clinton đặc biệt tự nâng cao vai trò gánh vác đào tạo lớn hơn so với những chính phủ trước. Liên quan trực tiếp tới vấn đề hình thành các ngành sản xuất mới hay các sản phẩm và dịch vụ mới này, cụ thể là đã triển khai một số chương trình để tạo nguồn nhân lực kịp thời đáp ứng những thay đổi căn bản trong thị trường lao động. Đó là những chương trình đào tạo cao hơn như GEAR, TRIO chuẩn bị cho học sinh vào trường đại học, HOPE Scholarship và Lifetime Learning cho vay tiền để học đại học, Pell, The Workforce Investment Act hỗ trợ đào tạo nghề và hoạt động nghiên cứu, Youth Opportunity Grants giúp thanh niên phát triển tay nghề cho số thanh niên gặp khó khăn.

Thứ tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Trên thực tế, những đơn vị đi đầu trong những sản phẩm và dịch vụ mới thường sẽ thu lợi cao so với những doanh nghiệp đang sản xuất những sản phẩm phổ biến. Do vậy, rất nhiều doanh nghiệp muốn nhảy vào lĩnh vực có lợi nhuận cao này bằng mọi cách (có thể là cả cách không hợp pháp). Chính vì vậy mà Mỹ đã có luật khá nghiêm với phạm vi bảo vệ rộng hơn để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích các hoạt động trong lĩnh vực mới. Ví dụ ở châu Âu trong quy định về quyền sáng chế, các chương trình của máy tính không được xem là những sáng chế, còn ở Nhật, quyền sáng chế đối với phần mềm máy vi tính bị hạn chế; ngược lại ở Mỹ, quyền này được mở rộng. Trong các hiệp định thương mại Mỹ luôn gắn vấn đề này cùng các nội dung thoả thuận khác.

Trong định hướng phát triển các ngành kinh tế mới (tạo các sản phẩm mới và dịch vụ mới), chính quyền Mỹ đặc biệt chú ý đến lĩnh vực công nghệ thông tin.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Chính phủ cũng triển khai tích cực những biện pháp như: tăng cường đầu tư vào nghiên cứu thử nghiệm và phát triển sản xuất, tăng cường vai trò phối hợp nghiên cứu, thương mại hoá sản phẩm công nghệ thông tin, tạo môi trường thuận lợi,... Ví dụ, khoản tài trợ của chính phủ cho nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực thông tin đã tăng lên trong giai đoạn này. Chính phủ cũng đã đề ra Chương trình mục tiêu để phục vụ tiếp tục cho phát triển của thế kỷ 21 (The Information Technology for the 21st Century Initiative). Mục tiêu chủ yếu của chương trình này là phát triển công nghệ phần mềm, sản xuất máy tính

tốc độ cao, xây dựng cơ sở hạ tầng mạng thông tin và xã hội hoá thông tin. Chương trình này có khoản chi ngân sách vào năm 2000 là 309 triệu USD và năm tài chính 2001 là 704 triệu USD.

Trong quan hệ quốc tế, để mở rộng thị trường cho công nghệ thông tin phát triển trong các hiệp định thương mại như: Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ NAFTA và thoả thuận của vòng đàm phán Uruguay thành lập WTO, Mỹ đã tích cực vận động đưa hàng hoá công nghệ thông tin vào danh sách hoãn đánh thuế. Chính phủ Mỹ đã ký Hiệp định công nghệ thông tin thuộc WTO (the WTO's Information Technology Agreement) cho phép loại bỏ thuế với mặt hàng này trị giá tới 600 tỷ USD và Hiệp định thông tin liên lạc cơ sở (the WTO's Communications Agreement) để thúc đẩy cạnh tranh và tư nhân hoá dịch vụ thông tin liên lạc tới 1.000 tỷ USD.

Mặc dù những chính sách điều chỉnh của bộ máy hành chính chỉ là "những tác động hỗ trợ, nuôi dưỡng những sáng kiến của khu vực tư nhân" - những sáng kiến đã hình thành ra các xu hướng phát triển mới như trong báo cáo của Tổng thống Mỹ đã nêu ra⁽⁶⁾, song những điều chỉnh này đã làm lạnh mạnh hoá cơ cấu kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế mới

Việc hình thành cơ cấu kinh tế lành mạnh này thể hiện qua các mặt:

Thứ nhất, hình thành và phát triển nhanh một số ngành công nghiệp tiên tiến nhất như ngành công nghiệp thông tin, đặc biệt là bộ phận sản xuất phần mềm. Đây là ngành công nghiệp mũi nhọn với quy mô được mở rộng liên tục và gánh vác được vai trò làm đầu tàu tăng trưởng.

Thứ hai, công nghiệp quốc phòng được thu hẹp và nhiều công ty kinh doanh trong ngành công nghiệp quân sự đã tìm được mảnh đất hoạt động trong lĩnh vực dân sự hay tìm thêm những hợp đồng từ nước ngoài.

Thứ ba, phục hồi được sức cạnh tranh của một số ngành bị lấn át trước đây. Ví dụ, công ty Ford đã dùng công nghệ "tập trung và xử lý thông tin nhanh" trên máy vi tính để đúc các chi tiết ô tô theo phương pháp lỏng. Tại Michigan, các nhà chế tạo của Ford cũng sử dụng công nghệ này để tạo vỏ và các bộ phận bên trong ô tô mẫu mà không phải dùng tới sơ đồ và bản vẽ chi tiết. Với những áp dụng công nghệ sản xuất mới như thế này, các công ty Mỹ đã tạo ra được những chiếc ô tô chất lượng và giá cả cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế đã làm tăng thêm việc làm cho xã hội. Việc mở rộng và phát triển thêm những ngành mới trong cơ cấu kinh tế, đặc biệt là những ngành thuộc khu vực công nghệ cao không những làm tăng số việc làm, mà còn tăng được những việc làm có thu nhập cao cho người lao động. Trong 8 năm cầm quyền, chính quyền Clinton đã tạo ra 22 triệu việc làm.⁽⁶⁾ Trung bình hàng tháng khoảng 255 nghìn việc làm mới được tạo ra. Thất nghiệp trong giai đoạn này ở dưới mức 5%. Hơn 1/3 số việc làm trong thời kỳ này được tạo ra ở các lĩnh vực liên quan tới ngành bưu chính viễn thông. Lực lượng lao động trong lĩnh vực phần mềm và dịch vụ máy tính đã tăng gần 2 lần từ 850.000 năm 1992 lên 1,6 triệu năm 1998. Do mức lương trung bình tăng từ năm 1993, nên thu nhập hàng năm của các gia đình trung lưu tăng trung bình hơn 5.000 USD từ 41.691 USD năm 1993 lên 46.737 năm 1998.

Tóm lại có thể nói, nhờ có những hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế của chính quyền Clinton bức tranh về cơ cấu kinh tế của Mỹ vào cuối thập kỷ 90 sáng sủa hơn, có sức cạnh tranh và phát triển hơn.

3. Cấu trúc lại nền kinh tế của Tổng thống Bush đương nhiệm

Mặc dù những hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ của Chính phủ Clinton đã mang lại những kết quả lớn như trên, song nó vẫn chưa giải quyết hết những vấn đề của cơ cấu kinh tế. Đó là khu vực kinh tế hạ tầng gần như chưa được cơ cấu. Khi Tổng thống Bush lên nắm quyền, cơ sở kinh tế hạ tầng vẫn không theo kịp tốc độ phát triển của các ngành kinh tế. Việc tạo ra những hoạt động kinh doanh mới ở cả lĩnh vực sản xuất lẫn dịch vụ vẫn chưa đáp ứng nhu cầu tăng thêm việc làm cho lực lượng lao động bị đẩy ra từ một số ngành công nghiệp chế tạo do những cấu trúc lại ở những ngành này. Việc tạo những hoạt động xuất khẩu mới cũng chưa đủ giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thương mại rất lớn. Thêm nữa, những hoạt động khuyến khích đầu tư quá mạnh vào ngành công nghệ thông tin đã tạo ra khủng hoảng thừa trong ngành này vào giai đoạn sau. Ngoài ra Chính phủ của Tổng thống Bush còn cho rằng ngành công nghiệp quân sự Mỹ đã bị thu hẹp quá mức và họ cần tăng cường năng lực của ngành này để duy trì khả năng vượt trội về trang bị kỹ thuật, trong điều kiện EU và Trung Quốc đang có tham vọng chia sẻ vị thế lãnh đạo của Mỹ.

Như vậy, vấn đề cơ cấu kinh tế vào thời điểm Tổng thống Bush con tuy không nghiêm trọng như vài thập kỷ trước đây, song cũng không đơn giản. Mặc dù Chính phủ này có tập trung

cho vấn đề đối ngoại và chống khủng bố, nhưng để duy trì tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Bush vẫn triển khai nhiều giải pháp để giải quyết những vấn đề trên.

a) Tăng cường khả năng cung cấp năng lượng và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Năng lượng và cơ sở hạ tầng luôn là xương sống của bất kỳ một nền kinh tế nào. Chúng luôn ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và tốc độ phát triển của mọi nền kinh tế. Bởi vậy năng lượng và cơ sở hạ tầng luôn cần phát triển đồng bộ với tất cả các ngành kinh tế. Vào những năm cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, nhiều ngành kinh tế Mỹ đã phát triển khá mạnh mẽ. Tiếc rằng lĩnh vực năng lượng và cơ sở hạ tầng của Mỹ lại phát triển chậm chạp, không theo kịp sự gia tăng của nhu cầu thực tế.

Trong lĩnh vực này, nước Mỹ đã phải đối mặt với những vấn đề cụ thể:

Một là, nhu cầu năng lượng tăng quá nhanh trong khi nguồn cung không theo kịp gây ra sự thiếu hụt lớn trên thị trường năng lượng, làm cho giá năng lượng trong nước tăng cao.

Hai là, hạ tầng năng lượng đang xuống cấp sau nhiều thập kỷ chưa được tu sửa và thay thế kịp thời.

Ba là, an ninh năng lượng đang bị đe dọa, nhất là đối với việc dầu mỏ ngày càng phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.

Bốn là, vấn đề bảo vệ môi trường, duy trì sức khỏe cộng đồng khỏi những chất thải từ việc sản xuất và tiêu dùng năng lượng đang được dân chúng quan tâm hơn bao giờ hết.

Do gặp những vấn đề trên, giá năng lượng đã tăng cao ảnh hưởng đến các gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp. Chi phí năng lượng cho một gia đình có thu nhập thấp đã tăng 11% vào mùa đông năm 2001.

Để giải quyết vấn đề trên, Chính phủ Bush đã chọn bốn định hướng giải quyết: một là sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng để hạn chế tăng tổng cầu; hai là đa dạng hoá và tăng nguồn cung trong nước; ba là củng cố nguồn cung ở bên ngoài; bốn là từng bước cải thiện hạ tầng năng lượng. Hướng thứ nhất được triển khai bằng hai biện pháp chủ yếu: cải thiện và đổi mới công nghệ của các thiết bị sử dụng năng lượng, và hướng dẫn người tiêu dùng sử dụng điện một cách tiết kiệm hơn. Định hướng thứ hai được triển khai bằng các biện pháp cụ thể: tăng cường phát triển các nguồn năng lượng truyền thống; phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái sinh và năng lượng thay thế như: biomass, địa nhiệt, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, hydro, ethanol, biodiesel, biofuels, pin nhiên liệu nhờ vào tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển. Với định hướng thứ ba, Mỹ mở rộng và đa dạng hoá các nguồn cung. Mỹ không chỉ chú trọng nhập dầu từ những thị trường truyền thống mà ngày càng coi trọng việc nhập dầu từ những thị trường mới như Nga và châu Phi. Đồng thời Mỹ cũng tăng cường đầu tư để cải thiện hạ tầng năng lượng để đảm bảo cung ứng năng lượng tốt hơn.

Cơ sở hạ tầng giao thông (đường cao tốc, sân bay, bến cảng, đường sắt, đường thuỷ nội địa...) được coi là mạch máu của nền kinh tế, nó không chỉ giữ vị trí trọng yếu của nền kinh tế vì giúp cho việc di chuyển hàng hoá và con người mà chúng còn là nơi thu hút hàng triệu lao động và tạo ra một tỷ lệ không nhỏ sản lượng đầu ra. Mặc dù giao thông có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế và chất lượng cuộc sống, nhưng cơ sở hạ tầng giao thông ở Mỹ đang trong tình trạng

tụt hậu so với tốc độ phát triển của nhiều ngành kinh tế và đang làm tăng chi phí đầu vào của những ngành này. Hạ tầng cơ sở thông tin tuy được phát triển mạnh hơn song vẫn chưa đáp ứng tốt việc chuyển tải khối lượng thông tin ngày một lớn.

Để giải quyết những vấn đề trên, Chính phủ đã tăng cường đầu tư để nâng cấp và xây dựng mới những cơ sở cho khu vực này. Trong điều kiện nguồn vốn có hạn, chính phủ đã xây dựng những cơ chế để khu vực tư nhân và người tiêu dùng tham gia vào quá trình này.

b) Khắc phục khủng hoảng thừa của ngành công nghệ thông tin, phát triển các ngành đầu tàu tăng trưởng, phát triển công nghiệp quốc phòng dựa trên nền tảng công nghệ cao.

Bước vào thế kỷ 21, Chính phủ Mỹ vẫn xác định ngành công nghiệp dựa trên công nghệ thông tin vẫn là ngành kinh tế mũi nhọn, là một trong những đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phúc lợi xã hội và an ninh quốc gia. Bởi vậy, Chính phủ Bush đã đặt mục tiêu vừa khắc phục tình trạng khủng hoảng thừa của ngành này, vừa thúc đẩy sự phát triển xa hơn nữa của nó.

Để tiến tới mục tiêu này, Chính phủ của Tổng thống Bush vừa có những điều chỉnh để khắc phục những đầu tư không đúng hướng, không hợp lý của thời gian trước vừa thúc đẩy đầu tư nghiên cứu những công nghệ mới để mở rộng những chân trời mới của nó. Nội dung chủ yếu mà Chính phủ Bush đã thực hiện là: định hướng lại đầu tư dựa vào những nhu cầu thiết thực của xã hội; phát triển những công nghệ mới mang tính cách mạng; sản xuất những thiết bị cao cấp mới có khả năng vượt qua những trở ngại kỹ thuật hiện tại

nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển lâu dài của ngành và toàn nền kinh tế; phát triển mạnh cơ sở hạ tầng thông tin; phát triển mạnh thị trường tiêu dùng những sản phẩm của ngành công nghệ thông tin.

Để cấu trúc lại ngành công nghiệp dựa trên công nghệ thông tin theo những hướng trên, Chính phủ và các công ty tư nhân đã triển khai hàng loạt giải pháp sau:

(1) Mở rộng phạm vi ứng dụng cho công nghệ thông tin thông qua chương trình an sinh xã hội, ví dụ như Chương trình chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Chương trình này tạo ra mức cầu rất lớn cho ngành này.

(2) Nâng cao năng lực của cơ sở hạ tầng thông tin để giảm chi phí dịch vụ, hỗ trợ nâng cầu đối với sản phẩm của ngành.

(3) Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn thông qua các luật thuế mang tính khuyến khích.

(4) Tăng cường đầu tư nghiên cứu công nghệ cho tương lai. Đây là giải pháp chủ yếu để duy trì ngành này tiếp tục làm đầu tàu tăng trưởng. Hiện Chính phủ Bush đang trực tiếp quản lý các chương trình trong lĩnh vực này là: Chương trình nghiên cứu điện toán cấp cao; Chương trình nghiên cứu mạng diện rộng; Chương trình nghiên cứu phần mềm và bảo mật; Chương trình quản lý thông tin và tương tác con người với máy tính...

Công nghiệp dựa trên công nghệ sinh học (công nghệ sử dụng các tế bào và phân tử sinh học cho các ứng dụng trong y tế, nông nghiệp và quản lý môi trường) và công nghiệp dựa trên công nghệ Nano (công nghệ dựa trên sự điều khiển nguyên tử và phân tử) là những khu vực đang hứa hẹn có sự bùng nổ phát triển trong tương lai và trở thành những đầu tàu kinh tế

mới. Thấy rõ tiềm năng đóng góp to lớn của những ngành này cho tăng trưởng kinh tế và việc làm trong thời gian tới, Chính phủ Bush cũng đã tiếp tục có nhiều biện pháp tích cực để thúc đẩy.

Biện pháp đầu tiên là tăng cường đầu tư và khuyến khích các công ty tư nhân đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học thông qua các luật thuế ưu đãi. Mặc dù nền kinh tế Mỹ bắt đầu suy thoái từ năm 2001, Chính phủ Liên bang cũng như chính quyền các bang đều phải đối mặt với những thách thức trong chính sách tài khoá, việc đầu tư vẫn được chính quyền các bang tiếp tục duy trì. Ví dụ, tổng đầu tư cho R&D của ngành công nghệ sinh học năm 2003 của Mỹ đã lên tới 17,9 tỷ USD, trong khi doanh thu bán hàng của ngành này mới là 28,4 tỷ. Hay vào năm 2005, ngân sách dành cho chương trình Sáng kiến quốc gia về Công nghệ Nano (Chương trình được Tổng thống Bill Clinton khởi xướng năm 2000 - viết tắt là NNI) đã lên tới 1 tỷ USD, gấp 2 lần năm 2001.

Biện pháp thứ hai là tăng cường xây dựng cơ sở vật chất chung cho những hoạt động nghiên cứu. Hiện nay, toàn bộ 50 bang đã có những sáng kiến xây dựng cơ sở vật chất công nghệ tạo điều kiện cho các công ty công nghệ sinh học phát triển. Hầu hết các bang đều đầu tư tài sản và trang thiết bị R&D cho phát triển công nghệ sinh học thông qua các trường đại học, các trung tâm y tế nhằm đảm bảo vị trí lãnh đạo về nghiên cứu của các tổ chức này. Tại Mỹ, 33 bang thành lập những khu chuyên môn hóa (với tỉ suất 'location quotient' -LQ⁽⁷⁾ 1,2 hoặc cao hơn) dành riêng cho một chuyên ngành thuộc công nghiệp công nghệ sinh học. Để xây dựng năng lực của công nghiệp

công nghệ sinh học, các bang đang học tập nhau xây dựng mô hình các trường đại học nghiên cứu đóng vai trò đầu tàu trong lĩnh vực này (như trường Stanford và Berkeley ở San Francisco, MIT và Harvard ở Boston, Trường đại học California ở San Diego). Các trường đại học này phải cam kết sử dụng những nguồn vốn R&D của chính phủ cũng như của các tổ chức công cộng và tư nhân để thực hiện những chiến lược phát triển công nghệ sinh học của bang. Những tổ chức sử dụng ngân sách Liên bang để nghiên cứu phải hợp tác nghiên cứu với các đối tác tư nhân và chuyển giao những kết quả của những nghiên cứu này cho khối tư nhân nhằm mục đích phát triển thương mại. Trong lĩnh vực nghiên cứu Nano, chính phủ cũng thành lập những cơ sở có trang thiết bị cần thiết hay hỗ trợ thiết bị cho người sử dụng để các nhà nghiên cứu thuộc các tổ chức chính phủ, các trường đại học, các tổ chức tư nhân cùng khai thác.

Biện pháp thứ ba là thúc đẩy nhanh việc thương mại hoá những công nghệ mới bằng việc thông qua các quỹ hỗ trợ như: *Quỹ thương mại hoá*, *Quỹ đầu tư mạo hiểm*. Những quỹ này hỗ trợ mọi hoạt động để bước đầu đưa những sản phẩm của công nghệ mới đến với người tiêu dùng.

Biện pháp thứ tư là phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ lao động có trình độ cao để nghiên cứu và khai thác những công nghệ mới này. Ví dụ từ năm 2001, NNI đã xây dựng chương trình giáo dục quan trọng tập trung vào khoa học và công nghệ Nano cho các trường phổ thông, các trường đại học và các trường dạy nghề và cho cộng đồng. Thêm nữa, NNI đang thành lập một hệ thống hạ tầng cơ sở có trang thiết bị chuyên nghiệp

cho phép các nhà nghiên cứu từ các viện khoa học, ngành công nghiệp và chính phủ cùng tham gia nghiên cứu sáng tạo. NSF tài trợ 15 triệu USD để thành lập Trung tâm Dạy và Học về khoa học và thiết kế quy mô Nano (NCLT) quốc gia đầu tiên. Trung tâm này sẽ phát triển các chương trình giáo dục các cấp cơ sở, trung học và đại học; cung cấp cho học sinh, sinh viên những kiến thức cơ bản về Nano và thiết kế Nano.

Trên đây chỉ là những biện pháp chủ yếu mà Chính phủ Bush đã triển khai để phát triển hai ngành này thành những đầu tàu tăng trưởng kinh tế mới.

Chính phủ Mỹ và các tập đoàn sản xuất vũ khí quân sự cũng tích cực cấu trúc lại ngành công nghiệp quân sự để thích ứng với những điều kiện mới, đồng thời vẫn duy trì vị trí siêu cường của ngành công nghiệp này trên thế giới. Những hướng điều chỉnh chủ yếu trong ngành công nghiệp quân sự là: sáp nhập để tạo ra những tập đoàn sản xuất sản xuất vũ khí quân sự lớn để đủ tiềm lực đầu tư vào những dự án vũ khí hiện đại, hoặc mở rộng tạo ra mối liên kết cùng sản xuất vũ khí để có chi phí rẻ hơn phù hợp với điều kiện cạnh tranh mới; đầu tư mở rộng sản xuất vũ khí chính xác dựa trên công nghệ số; mở rộng sản xuất phương tiện phục vụ cho việc đảm bảo an ninh trong nước cũng như quốc tế. Như vậy là nếu Chính phủ Clinton chủ trương thu hẹp khu vực quân sự thì Chính phủ Bush lại chủ trương tái phát triển ngành công nghiệp này. Chủ trương này được triển khai bằng những biện pháp hỗ trợ sau:

♦ *Tăng chi tiêu quân sự*

Tăng cầu cho ngành công nghiệp quân sự là giải pháp đầu tiên mà Chính phủ của Tổng thống Bush lựa chọn để tái mở rộng quy mô sản xuất

của ngành công nghiệp quân sự. Theo số liệu của Ủy ban Thống kê Hoa Kỳ, ngân sách quân sự của Mỹ năm 2001 là 305,5 tỷ USD, chiếm 3% GDP; con số này đã tăng lên 348,6 tỷ USD trong năm 2002, tăng 14,1% so với năm 2001 và chiếm tới 3,4% GDP. Năm 2003, chi tiêu cho quân sự của Mỹ tiếp tục tăng mạnh, lên tới 404,9 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2002 và chiếm tới 3,7% GDP. Mức chi tiêu quân sự đã lên tới mức kỷ lục, đạt tới 453,7 tỷ USD (bao gồm cả phần bổ sung 87,5 tỷ USD cho các hoạt động quân sự ở Iraq và Afghanistan) trong năm 2004⁽⁸⁾.

♦ *Tăng đầu tư ngân sách cho R&D*

Để có sức mạnh vượt trội lâu dài, ngoài tăng chi ngân sách để tăng cầu cho ngành công nghiệp quân sự, Chính phủ Bush còn tăng cường đầu tư cho nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra những vũ khí và thiết bị quân sự dựa trên những công nghệ cao với độ chính xác hơn. Năm 2001, ngân sách nghiên cứu dành cho quốc phòng là 46,243 tỷ USD, chiếm 50,2% tổng ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học; năm 2002 tăng lên 52,819 tỷ USD, chiếm 52%; và năm 2003 là 58,7 tỷ USD, chiếm 52,4%. Tỷ lệ này đã cao hơn rất nhiều so với thời kỳ Clinton.

Ngoài những biện pháp trên, Chính phủ Bush còn ủng hộ việc sáp nhập trong lĩnh vực này để tạo ra những tập đoàn quân sự lớn vừa đủ sức đầu tư, sản xuất những vũ khí công nghệ cao, vừa đủ sức cạnh tranh với các tập đoàn quân sự nước ngoài. Chính phủ cũng không quên vận động hành lang (lobby) để hỗ trợ các tập đoàn công nghiệp quân sự của mình giành được những hợp đồng cung cấp vũ khí lớn từ các chính phủ nước ngoài.

Với những biện pháp trên, Chính phủ Bush đã đảo ngược xu hướng thu hẹp ngành công nghiệp quân sự.

c) *Đa dạng hoá hơn ngành sản xuất dịch vụ.*

Hoạt động dịch vụ luôn gắn với nhu cầu sản xuất và dân sinh của toàn xã hội. Khi cách thức tổ chức sản xuất thay đổi và nhu cầu của xã hội thay đổi thì hoạt động của dịch vụ cũng cần thay đổi.

Nhu cầu cấu trúc lại khu vực dịch vụ vào đầu thế kỷ 21 xuất phát từ những nhân tố sau:

Thứ nhất là sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ. Do sự phát triển rất nhanh này, càng ngày càng có nhiều sản phẩm mới với công nghệ cao ra đời. Việc khai thác những sản phẩm mới này cần nhiều dịch vụ để vừa tiết kiệm vừa đạt hiệu quả cao nhất. *Thứ hai*, tổ chức sản xuất trên nền tảng những công nghệ hiện đại ngày càng phức tạp và được triển khai trên một quy mô rất rộng, phức tạp khi toàn cầu hóa ngày càng phát triển. Rộng ở đây là về quy mô địa lý, sản xuất một sản phẩm không chỉ nằm trên phạm vi một quốc gia và số lượng nhiều các doanh nghiệp cùng tham gia vào sản xuất một sản phẩm cuối cùng; phức tạp ở đây là vấn đề pháp lý, thuế quan, tiền tệ, bản sắc của từng thị trường... *Thứ ba*, nhu cầu tăng việc làm khi dân số tiếp tục tăng, người cần việc làm ngày một nhiều trong khi khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế tạo có tỷ trọng ngày một giảm và số việc làm cũng giảm theo. *Thứ tư*, nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày một tăng do dân số Mỹ đang già hóa nhanh. Trước thực tế này, khu vực dịch vụ ngày càng chịu sức ép cần được mở rộng và hiện đại hơn.

Để đáp ứng nhu cầu này, Chính phủ Bush cấu trúc lại cơ cấu kinh tế trong ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa; tăng dịch vụ sản xuất gắn với các ngành sản xuất sử dụng công

nghệ cao; mở rộng dịch vụ xã hội; phát triển dịch vụ ở trình độ cao và chuyển dịch vụ ở trình độ thấp hơn ra nước ngoài. Những định hướng cấu trúc trên được triển khai bằng những giải pháp cụ thể:

Giải pháp trước hết để mở rộng dịch vụ mà Chính phủ Bush triển khai là tăng cầu cho khu vực này. Tăng cầu được thực hiện ở cả trong nước lẫn ngoài nước. Trong nước, Tổng thống Bush thực hiện bằng cách tăng chi ngân sách, ví dụ như tăng chi ngân sách cho các bệnh viện và y tế, tăng yêu cầu đối với kiểm toán. Ngoài nước, Chính phủ Mỹ gây sức ép mở cửa thị trường dịch vụ các nước, bởi Mỹ đang có lợi thế lớn trong lĩnh vực này.

Giải pháp tiếp theo là chuyển các hoạt động dịch vụ trên cơ sở công nghệ truyền thống sang nền tảng công nghệ số. Những dịch vụ dựa trên công nghệ thông tin này dường như có được thị trường khó cạnh trong thời gian tới.

Giải pháp thứ ba khuyến khích tăng cường dịch vụ sản xuất. Đây là dịch vụ gắn với quá trình chế tạo đang rất có cơ hội phát triển. Chính phủ đang ủng hộ và quảng bá cho loại hình này.

Giải pháp quan trọng nữa mà chúng tôi muốn đề cập ở đây là ủng hộ chuyển dịch những công đoạn dịch vụ ít cạnh tranh ra nước ngoài. Giải pháp này đang góp phần tạo ra trào lưu mới, đó là trào lưu chuyển dịch công việc văn phòng ra nước ngoài.

Để đạt những mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên, trong lĩnh vực đối ngoại, Chính phủ Bush tiếp tục chiến lược mở cửa thị trường các nước và các khu vực trên thế giới. Nhằm đẩy nhanh quá trình này, Chính phủ Bush ưu tiên việc ký kết những hiệp định tự do thương mại

song phương để vừa tăng sức ép cho đàm phán ký kết hiệp định tự do thương mại khu vực, vừa nhanh chóng khai thác những lợi thế của mình từ những hiệp định này.

4. Tác động của điều chỉnh đến nền kinh tế Mỹ và thế giới

Diễn biến của một nền kinh tế chịu sự tác động của cả những nhân tố chủ quan và những nhân tố khách quan. Những hoạt động điều chỉnh cơ cấu của chính phủ và các công ty Mỹ đã góp phần đáng kể tạo ra những thay đổi lớn cho nền kinh tế Mỹ và nền kinh tế thế giới.

a) Tác động đến nền kinh tế Mỹ

♦ Khắc phục những vấn đề cơ cấu kinh tế

Hai vấn đề thuộc về cơ cấu kinh tế lớn nhất sau thời kỳ tăng trưởng kéo dài mà chính phủ tiên nhiệm để lại cho thời kỳ Bush là sự tụt hậu của khu vực năng lượng, cơ sở hạ tầng và khủng hoảng thừa ở khu vực công nghiệp dựa trên công nghệ thông tin. Nhờ có sự triển khai đồng thời nhiều loại giải pháp điều chỉnh cơ cấu, cả hai vấn đề gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế này đã được Chính phủ Mỹ tìm ra hướng giải quyết và trên thực tế trong khoảng thời gian ngắn ngủi của nhiệm kỳ đầu chính phủ này đã đưa lại một số kết quả.

Trong lĩnh vực năng lượng nhờ có chiến lược đa dạng hóa nguồn năng lượng cả trong lẫn ngoài nước, việc cung cấp năng lượng cho nền kinh tế khổng lồ và có mức tăng trưởng cao nhất trong ba trung tâm tư bản này có một tương lai chủ động hơn.

Trong nước, Chính phủ Mỹ đã đa dạng hóa các nguồn cung cấp năng lượng. Tất cả những nguồn năng lượng truyền thống đến các nguồn

năng lượng mới, năng lượng tái sinh đều có chương trình nghiên cứu và khai thác. Trong các nguồn năng lượng này, những nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm đến môi trường như thủy điện, nhiệt điện, sức gió, sóng biển và sản phẩm của công nghệ sinh học đang được thúc đẩy sử dụng.

Đối với nguồn cung cấp bên ngoài, bằng nhiều cách, kể cả giải pháp quân sự, Chính phủ Mỹ đã đa dạng hóa nguồn cung cấp nhiên liệu và tạo ra khả năng kiểm soát nguồn cung cấp nhiên liệu cho mình tốt hơn, chủ động hơn. Việc kiểm soát các nguồn cung cấp năng lượng này không những đảm bảo nhập khẩu năng lượng cho họ, mà còn chi phối được cả việc cung cấp năng lượng trên thế giới.

Việc tăng đầu tư nghiên cứu để khai thác những nguồn năng lượng mới thân thiện với môi trường đang hứa hẹn tạo ra nhiều công nghệ mới trong lĩnh vực này. Tiềm năng công nghệ này không chỉ giúp Mỹ chủ động hơn trong việc phát triển những nguồn năng lượng mới thân thiện với môi trường mà còn trở thành một nguồn lực cho xuất khẩu và đầu tư của các doanh nghiệp Mỹ.

Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, nhờ nhiều biện pháp đa dạng và mạnh mẽ của Chính phủ Bush, khu vực này cũng từng bước được hiện đại hóa. Chính phủ đã huy động cả nguồn lực của nhà nước lẫn tư nhân để thực hiện mục tiêu này. Chính phủ cũng tạo ra một cơ chế mới, cơ chế chia sẻ trách nhiệm của người sử dụng để đẩy mạnh công cuộc hiện đại hóa. Những giải pháp khắc phục sự tụt hậu của khu vực hạ tầng này sẽ đảm bảo cho hoạt động kinh tế tốt hơn và với chi phí rẻ hơn trong tương lai.

Chính phủ Bush cũng đã khắc phục tình trạng sản xuất thừa trong ngành

công nghiệp dựa trên công nghệ thông tin bằng các giải pháp khuyến cầu và định hướng hoạt động mới. Kết quả là ngành này đã tăng trưởng trở lại. Khu vực sản xuất phần cứng đã đi vào những sản phẩm cao cấp hơn và tương lai sẽ có những bước nhảy vọt nhờ những công nghệ mới về chất như công nghệ Nano. Khu vực sản xuất phần mềm cũng đang đi vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ xã hội rộng lớn.

♦ *Tạo ra những cơ hội và đầu tàu tăng trưởng mới*

Một điều rất đáng ghi nhận khác của những hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế là Chính phủ của Tổng thống Bush tiếp tục khai thác được đầu tàu tăng trưởng kinh tế của giai đoạn trước, đó là khu vực công nghiệp dựa trên công nghệ thông tin, đồng thời thúc đẩy phát triển và thương mại hóa những công nghệ tiềm năng khác để làm những đầu tàu tăng trưởng kinh tế mới cho tương lai, đó là công nghệ sinh học và công nghệ Nano.

Bên cạnh những đầu tàu tăng trưởng công nghiệp mới, chính phủ cũng khuyến khích mở rộng những khu vực kinh doanh mới trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ sản xuất và dịch vụ phục vụ cộng đồng.

Việc phát triển sản xuất sản phẩm với những công nghệ cao, trong một thế giới mở cửa và phân bố rộng đòi hỏi phải phát triển dịch vụ để vừa phục vụ cho những người sản xuất trong quan hệ hệ thống và những người tiêu dùng đòi hỏi rất nhiều dịch vụ. Những dịch vụ này vừa góp phần hạ thấp chi phí sản xuất của sản phẩm, vừa tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm do thỏa mãn những yêu cầu của khách hàng. Thị trường này đang hứa hẹn một khối lượng ngày càng lớn những hoạt động kinh tế.

Bên cạnh thị trường dịch vụ sản xuất, chính phủ còn hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường dịch vụ cộng đồng, ví dụ như thị trường dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Thị trường này cũng đang hứa hẹn rất nhiều hoạt động kinh doanh. Đây là những cơ hội rất tốt để hình thành nhiều hoạt động kinh tế.

Vậy là cùng với việc hỗ trợ những khu vực công nghiệp truyền thống duy trì cạnh tranh bảo vệ thị phần, Chính phủ Bush đã triển khai nhiều biện pháp để có những đầu tàu tăng trưởng mới, những chân trời kinh doanh mới, nên mặc dù trong thời gian chỉ một nhiệm kỳ, hầu hết các ngành kinh tế Mỹ đã vượt qua một giai đoạn trì trệ và lấy lại được đà tăng trưởng, thậm chí toàn nền kinh tế Mỹ đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất trong ba trung tâm kinh tế trong những năm gần đây.

Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế hàng năm (%)

	2000	2001	2002	2003	2004	Dự báo 2005
Mỹ	3,7	0,8	1,9	3,0	4,4	3,5*

* Số liệu dự báo của IMF

Nguồn: U.S. Department of Commerce Bureau of Economic Analysis

♦ *Hình thành nền kinh tế tri thức ở cấp cao hơn*

Ngoài những thay đổi riêng trong mỗi khu vực kinh tế như chúng tôi đã trình bày trên, những giải pháp cấu trúc lại cơ cấu kinh tế trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Bush còn đưa nền kinh tế Mỹ tiến xa hơn trên con đường phát triển nền kinh tế tri thức. Đó là số ngành nghề gắn với những công nghệ cao hay những hoạt động kinh tế gắn với công nghệ cao ngày càng nhiều hơn. Những hoạt động kinh

doanh gắn với những công nghệ cao này nằm ở tất cả những khu vực kinh tế từ nông nghiệp, công nghiệp đến dịch vụ. Số lao động có trình độ cao ngày một tăng. Nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự phát triển của những doanh nghiệp dựa trên những công nghệ cao này. Nền kinh tế Mỹ ngày càng khác xa những nền kinh tế mà những doanh nghiệp của nó dựa trên những công nghệ truyền thống và sự tăng trưởng của nó cũng dựa chủ yếu vào những công nghệ này với số lao động có tay nghề không cao. Hướng phát triển này của Mỹ càng thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, tìm kiếm công nghệ mới và đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề cao. Và tương lai tất yếu là trình độ của nền kinh tế Mỹ vượt xa hơn nhiều nền kinh tế khác. Khoảng cách phát triển giữa nền kinh tế Mỹ và rất nhiều nền kinh tế khác ngày càng giãn rộng.

♦ *Những hệ quả không mong muốn*

Cùng với những kết quả trên, quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế của Mỹ trong giai đoạn qua cũng đã tạo ra một vấn đề cơ cấu mới phức tạp, mà đến nay vẫn chưa giải quyết được, thậm chí cũng không thể giải quyết được trong tương lai gần. Đó là tính không cân đối của cơ cấu kinh tế xét từ góc độ quan hệ quốc tế. Thu nhập của bộ phận kinh tế tham gia xuất khẩu cộng với khoản thu nhập từ kinh doanh ở nước ngoài không đủ khả năng tạo ra lượng giá trị đủ cho nhập khẩu. Hậu quả là làm nảy sinh vấn đề mất cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Vì thế thâm hụt thương mại của Mỹ thường xuyên tăng và ngày càng cao hơn kể từ khi Chính phủ Mỹ đẩy mạnh điều chỉnh cơ cấu. Nếu như vào năm 1981, cán cân thương mại còn thặng dư 6,87 tỷ USD và vào năm 1991 mới thâm hụt là

14,6 tỷ USD thì năm 2000 mức thâm hụt đã lên tới 379,5 tỷ và năm 2003 là 509,1 tỷ USD⁽⁹⁾. Thâm hụt cán cân thương mại liên tục và ngày một tăng chứng tỏ bộ phận sản xuất hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu của Mỹ đã không đủ khả năng, hoặc không đủ quy mô tạo ra một khối lượng hàng xuất khẩu mang tính cạnh tranh để đủ nhập khẩu khối lượng hàng cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Điều này chứng tỏ rằng việc tạo ra những hoạt động kinh doanh mới đã không đạt tới mức những hoạt động chuyển dịch sản xuất ra nước ngoài. Để tiếp tục nhập khẩu trong tình trạng trên, Chính phủ Mỹ đã phải sử dụng nhiều tín dụng để bù đắp cho khoản thiếu hụt này. Kết quả là nợ nước ngoài ngày một tăng và nhiều chuyên gia dự báo rằng khoản nợ này sẽ là một trở ngại lớn cho phát triển kinh tế của Mỹ trong tương lai.

Vấn đề lớn thứ hai là công việc bảo vệ lợi ích của các công ty Mỹ ở nước ngoài ngày càng phức tạp. Bởi việc chuyển dịch nhiều hoạt động kinh doanh ra nước ngoài, đồng thời nhập lại những sản phẩm để phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước làm cho số lượng hoạt động kinh doanh tăng lên gấp bội trong một môi trường pháp lý ngoài lãnh thổ biên giới quốc gia Mỹ. Những hoạt động này đòi hỏi rất nhiều hoạt động theo dõi, thỏa thuận và bảo vệ, kể cả tăng chi phí quân sự để bảo vệ những lợi ích nằm ngoài lãnh thổ Mỹ. Những đòi hỏi này làm cho gánh nặng của chính phủ ngày một tăng. Những chi phí này cũng góp phần làm tăng thêm thâm hụt cho ngân sách quốc gia.

Vấn đề thứ ba là sự phản ứng với quá trình toàn cầu hóa của những lực lượng trong nước ngày một tăng. Làn sóng phản đối của các tổ chức công

đoàn và những người lao động đã từng diễn ra rất mạnh mẽ vào thập kỷ 80 và nửa đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước khi hàng loạt công ty chuyển dịch sản xuất của mình sang Mexico, rồi sau sang Trung Quốc. Công ăn việc làm ở Mỹ đã mất hàng loạt.

Làn sóng phản đối này đã tạm thời lắng dịu, khi nền kinh tế Mỹ phục hưng mạnh vào thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Bill Clinton với giai đoạn tăng trưởng kinh tế kéo dài. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển chậm lại và thậm chí đi vào trì trệ trong một vài năm đầu của thế kỷ 21, những hoạt động chuyển dịch sản xuất ra nước ngoài lại nóng lên thì làn sóng phản đối việc dịch chuyển này lại mạnh lên. Cho dù hoạt động chuyển dịch lần này phần lớn không phải là những hoạt động sản xuất trong ngành công nghiệp chế tạo, mà là chuyển dịch những công việc văn phòng.

Từ những trình bày trên chúng ta có thể thấy, chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế của Mỹ - một phản ứng tất yếu nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Mỹ, mang nhiều lợi ích cho các chủ doanh nghiệp cần điều chỉnh, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế, song cũng gây ra thiệt hại không ít cho một bộ phận người lao động Mỹ.

b) Tác động đến nền kinh tế thế giới

♦ *Tạo ra tác động dây chuyền cơ cấu lại kinh tế ở nhiều khu vực*

Hoạt động dịch chuyển nhiều công đoạn sản xuất của các công ty Mỹ ra nước ngoài nhằm hạ thấp chi phí sản xuất do giá nhân công ở nơi mà Mỹ chuyển sản xuất đến rất rẻ. Hoạt động này làm tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm do Mỹ sản xuất và cũng tạo ra sức ép tự nhiên buộc các công ty

Nhật Bản và châu Âu cũng phải dịch chuyển nhiều công đoạn sản xuất của họ ra nước ngoài, bởi chi phí lao động ở nước họ cũng rất cao. Làn sóng chuyển dịch này cũng bắt đầu từ khu vực chế tạo. Nhật Bản chuyển dịch những sản xuất này sang Đông Nam Á và Trung Quốc, còn các nước Tây Âu thì chuyển dịch sang các nước Đông Âu, một số nước châu Á và châu Phi.

Hiện nay, trào lưu chuyển dịch việc làm của "lao động cổ cồn"⁽¹⁰⁾ cũng diễn ra tương tự. Mặc dù, các doanh nghiệp châu Âu vẫn có truyền thống tut hậu so với các doanh nghiệp Mỹ trong việc chuyển công ăn việc làm ra nước ngoài, song họ cũng không thể đứng bên lề của xu hướng vận động này. Một báo cáo mới đây của Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển (UNDP) và của Công ty Tư vấn Roland Berger cho thấy 4/10 doanh nghiệp châu Âu bắt đầu chuyển các công việc dịch vụ ra nước ngoài và 40% các dự án được chuyển sang châu Á, đặc biệt là Ấn Độ. Hiện nay, tất cả các doanh nghiệp châu Âu dường như đều nhận thức được những khó khăn mà họ đang gặp phải trong quá trình chuyển việc làm ra nước ngoài, khó khăn lớn nhất là các bộ luật lao động khắt khe khiến cho việc sa thải người lao động ở châu Âu khó hơn ở Mỹ. Thêm vào đó là nhu cầu phục vụ khách hàng bằng các ngôn ngữ không phải là tiếng Anh, khiến các doanh nghiệp châu Âu gặp rắc rối trong việc tìm kiếm nhân viên ở nước ngoài. Nhưng họ buộc phải vượt qua những khó khăn này, nếu không muốn bại trận trước các đối thủ cạnh tranh năng động hơn ở Mỹ vốn đã cắt giảm một lượng lớn công việc ở chính quốc.

♦ *Làm tăng mạnh hoạt động sản xuất và thương mại ở nhiều nước đang phát triển.*

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo giải pháp chuyển dịch sản xuất ra nước ngoài dưới hình thức làm chủ 100% vốn, liên doanh sở hữu, hay hợp tác nhập khẩu sản phẩm đã thôi không tổ chức sản xuất ở trong nước đều mang lại cơ hội rất lớn cho những quốc gia kém phát triển hơn hình thành những loại hình sản xuất công nghiệp này. Những hoạt động cơ cấu lại đã tạo ra nguồn vốn đầu tư lớn, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, đào tạo lao động và một số lượng lớn việc làm. Những hoạt động này cũng tạo nguồn thu thuế cho chính phủ, thu nhập cho người lao động ở nhiều cấp khác nhau. Xuất, nhập khẩu hàng hóa của những bộ phận sản xuất này tạo ra luồng thương mại lớn hơn và rất có thể là nguồn ngoại tệ lớn hơn cho những nước tiếp đón chúng. Mặc dù những hoạt động sản xuất này có thể ảnh hưởng tới môi trường, kể cả về mặt tự nhiên lẫn xã hội, song nhìn chung các nước tiếp nhận có chính sách phù hợp đều có thể thu lượm được những lợi ích đáng kể.

Làn sóng chuyển dịch của các doanh nghiệp Mỹ vào Mexico trong thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ trước đã mang lại cho đất nước này nhiều trăm nghìn việc làm. Rồi làn sóng chuyển dịch sản xuất sử dụng nhiều lao động vào Trung Quốc từ khi nước này cải cách mở cửa cũng đang biến Trung Quốc thành xưởng sản xuất của thế giới. Nước này đã nhận được rất nhiều việc làm và thu nhập, đặc biệt là thu nhập ngoại tệ.

Trào lưu chuyển dịch việc làm từ những lao động cổ cồn cũng đang tạo ra cơ hội rất lớn cho những nước có điều kiện đón nó như Ấn Độ, Trung

Quốc, một số nước Đông Nam Á. Như trên chúng tôi đã đề cập, riêng Mỹ, người ta đã dự đoán sẽ chuyển dịch hơn ba triệu việc làm văn phòng ra nước ngoài từ nay đến 2015. Nếu châu Âu và Nhật Bản hòa mạnh vào trào lưu này thì số việc làm văn phòng tại một số nước đang phát triển có thể nhận được gấp đôi. Số lao động văn phòng này đang và sẽ mang lại thu nhập lớn cho nhiều người lao động, mặc dù việc làm ấy có mức lương thấp hơn nhiều ở chính quốc. Ví dụ, năm 2004, công ty tài chính J.P Morgan bắt đầu tuyển nhân viên tại Mumbai với mức lương 25.000 USD/năm. Hiện tại công ty này đã thuê đến 2.000 nhân viên ngân hàng và chuyên viên nghiên cứu và trong vài năm tới doanh nghiệp này có kế hoạch tuyển mộ tới 8000 nhân viên người Ấn Độ nữa. Một nửa số này làm việc tại Mumbai và một nửa làm việc tại văn phòng mới theo kế hoạch sẽ được xây dựng tại Bangalore. Mặc dù mức lương thua xa so với mức 150.000 USD mà họ thuê một nhân viên tương tự trong nước, song thu nhập này cũng là một khoản rất lớn đối với một người Ấn Độ.

Nhận thấy đây cũng là một cơ hội làm đa dạng cơ cấu kinh tế, góp phần tăng trưởng và tăng thu nhập, nhiều nước đang phát triển ở tốp đầu đang chuẩn bị mọi điều kiện để đón nhận sự dịch chuyển này.

♦ *Làm tăng liên kết kinh tế quốc tế*

Xu hướng dịch chuyển một phần đáng kể công nghiệp chế tạo và công việc văn phòng ra nước ngoài của những thập kỷ trước đây cũng như hiện nay đã làm cho các nền kinh tế gắn kết với nhau ngày một nhiều hơn. Sự gắn kết về vốn, công nghệ, công đoạn sản xuất và các kênh tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp đặt

tại các quốc gia ngày một nhiều hơn. Sự gắn kết này luôn tiềm ẩn tác động theo hai hướng. Sự phát triển thuận lợi của một nơi sẽ kéo theo sự phát triển thuận lợi ở một nơi khác và sự phát triển không thuận lợi ở một nơi nào đó cũng kéo theo những rủi ro ở nơi khác.

♦ *Tạo ra những thách thức mới*

Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế của Mỹ và các trung tâm kinh tế phát triển mang lại nhiều tác động tích cực cho nhiều nền kinh tế trên thế giới, song nó cũng đưa lại những thách thức như: *thứ nhất* là làm tăng nhanh ô nhiễm môi trường ở nhiều nước đang phát triển; *thứ hai* là sự bất bình về toàn cầu hóa mạnh hơn kể cả từ phía người lao động ở các nước tư bản phát triển lẫn các doanh nghiệp dân tộc thuộc các nước đang phát triển; *thứ ba* là tính rủi ro mang tính toàn cầu lớn hơn; *thứ tư* là các nước đứng trước thách thức của cuộc chạy đua vũ trang mới bởi những điều chỉnh cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp quân sự của Mỹ; và *thứ năm* là sự căng thẳng giữa các cường quốc trong việc chi phối nguồn cung cấp nguyên liệu thế giới.

c) *Tác động đến Việt Nam*

Thoạt nhìn, chúng ta đều tưởng rằng, việc cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ không ảnh hưởng gì đến Việt Nam. Song hoàn toàn không phải vậy. Chúng ta đang là một phần của thế giới và một phần của nền kinh tế thế giới, chúng ta đã, đang và sẽ tiếp tục chịu sự tác động của hoạt động cấu trúc lại của đầu tàu kinh tế thế giới này. Chúng ta đã và đang chịu tác động của làn sóng cấu trúc của khu vực chế tạo trước đây và sẽ tiếp tục chịu tác động của trào lưu cấu trúc lại hiện nay.

Việc cấu trúc lại khu vực kinh tế chế tạo của Mỹ đã dẫn đến việc chuyển dịch nhiều hoạt động sản xuất sử dụng nhiều lao động, hoặc nhiều công đoạn có thể sản xuất ở nước khác hiệu quả hơn ra nước ngoài. Việc chuyển dịch này được thực hiện bằng nhiều hình thức: cắt bỏ sản xuất trong nước thay thế bằng nhập khẩu; đầu tư ra nước ngoài theo kiểu liên doanh hay giữ toàn quyền sở hữu rồi nhập lại sản phẩm về nước; giữ khâu thiết kế phân phối còn lại gia công ở nước ngoài. Những cách chuyển dịch như vậy đã được triển khai rất mạnh mẽ từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước và nay vẫn còn tiếp tục được thực hiện ở những ngành mà họ thấy cần thiết. Hoạt động chuyển dịch này đã tạo nhiều cơ hội cho một số nước, trước hết là Mexico và các nước công nghiệp mới. Đây là làn sóng chuyển dịch đầu tiên của khu vực công nghiệp chế tạo Mỹ.

Tuy nhiên, làn sóng chuyển dịch của công nghiệp chế tạo, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều lao động không dừng lại ở các nước này. Khi các nước khác thực hiện chính sách mở cửa và chuẩn bị được những điều cần thiết cho đầu tư nước ngoài, hơn nữa lại có lợi thế hơn về lao động rẻ, họ sẽ cuốn hút được sự dịch chuyển sản xuất của Mỹ và các nước công nghiệp phát triển khác từ những nước như Mexico hay các nước NICs sang lãnh thổ của họ. Trung Quốc là một ví dụ điển hình của thực tế này. Khi Trung Quốc mở cửa, rất nhiều công ty của Mỹ đã bố trí sản xuất ở Mexico đã chuyển dịch sản xuất của mình sang Trung Quốc, hoặc gia công hay nhập khẩu hàng từ Trung Quốc. Việt Nam cũng đã nhận sự chuyển dịch này từ khi có chính sách mở cửa và hội nhập. Nhiều công ty nước ngoài hoặc là đầu tư trực tiếp,

hoặc ký hợp đồng gia công, hoặc là nhập khẩu những hàng chế tạo (chủ yếu là sản phẩm của các ngành công nghiệp nhẹ) của các công ty Việt Nam sang thị trường Mỹ. Việc chuyển dịch vừa gián tiếp vừa trực tiếp này đã làm tăng nhanh chóng nhiều đơn vị công nghiệp ở Việt Nam trực tiếp làm hàng xuất khẩu. Khu vực công nghiệp chế tạo phục vụ xuất khẩu tăng nhanh đã kéo theo nhu cầu phát triển mạnh ngành năng lượng, cơ sở hạ tầng. Những hoạt động sản xuất này giúp tăng nhanh việc làm công nghiệp và thu nhập cho người lao động cũng như nhà nước Việt Nam.

Hiện tại Việt Nam lại đứng trước cơ hội tiếp nhận làn sóng chuyển dịch thứ hai - chuyển dịch công việc văn phòng từ Mỹ và các trung tâm phát triển. Nếu Việt Nam cũng có những điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt (hạ tầng mạng Internet), một nguồn nhân lực được đào tạo đạt chuẩn quốc tế như Trung Quốc, Ấn Độ và một số quốc gia khác, với khả năng tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Đức tốt thì chúng ta cũng có thể nhận được sự chuyển dịch này. Nếu nhận được sự chuyển dịch này, nền kinh tế Việt Nam có thêm một xung lực nữa cho phát triển.

5. Những gợi ý để khai thác cơ hội mới

Từ những điều trình bày trên chúng ta thấy Việt Nam đang đứng trước cả hai làn sóng chuyển dịch sản xuất, dịch vụ: làn sóng chuyển dịch lan truyền của công nghiệp chế tạo và làn sóng chuyển dịch công việc văn phòng. Chúng ta đã có những chính sách ngày càng thích hợp hơn để tiếp nhận sự chuyển dịch của công nghiệp chế tạo. Chúng tôi không bàn thêm về

lĩnh vực này mà chỉ gợi ý về những giải pháp để tiếp nhận làn sóng chuyển dịch công việc văn phòng.

Công việc văn phòng mà các công ty lớn chuyển ra nước ngoài gồm các công việc gia công phần mềm, các công việc phân tích tài chính, các công việc dịch vụ chăm sóc khách hàng... Đây là những công việc lao động có độ phức tạp hơn đòi hỏi người lao động phải được đào tạo đạt trình độ phương Tây. Để nhận được công việc chuyển dịch này, chúng ta cần:

Thứ nhất, chuẩn bị cơ sở pháp lý cho những hoạt động sản xuất như vậy. Thiếu cơ sở pháp lý này chúng ta không thể có những chủ thể làm đối tác với các công ty nước ngoài đang có nhu cầu chuyển dịch hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, chúng ta cần đào tạo lực lượng lao động này với sự tham gia của chính những chuyên gia từ Mỹ và những nước tư bản phát triển. Những chuyên gia này sẽ giúp chúng ta cập nhật những kiến thức cần thiết.

Thứ ba, chúng ta cần đầu tư mạnh cho hệ thống hạ tầng Internet đủ để truyền tải thông tin cho những hoạt động này.

Thứ tư, chúng ta cần có quan hệ chính trị thích hợp để thúc đẩy những quan hệ kinh tế kiểu mới này phát triển.

Thứ năm, chúng ta nên tiếp cận, nếu có thể thì liên kết với những trung tâm đã nhận được sự chuyển dịch công việc văn phòng này để học kinh nghiệm và khai thác cơ hội mới.

Bốn giải pháp đầu là những việc buộc phải làm, giải pháp thứ năm sẽ góp phần hỗ trợ cho việc triển khai được tiến hành tốt hơn, hiệu quả hơn.

Nếu nhận được sự chuyển dịch của khu vực chế tạo, chủ yếu chúng ta tạo được việc làm cho đa số những người lao động ở trình độ thấp, song nhận được công việc văn phòng chúng ta lại

kiếm được việc làm cho đa số những người có trình độ cao, thu nhập lớn hơn nhiều. Việc nhận chuyển dịch công việc văn phòng còn ưu thế ít gây ra ô nhiễm môi trường. Tất nhiên, nếu nhận được sự chuyển dịch này, chúng ta cũng phải nhận thêm một yếu tố làm tăng thêm chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp lao động. Tuy nhiên, sự chênh lệch này lại có mặt lợi là làm tăng cầu trong nước.

6. Kết luận

Cấu trúc lại nền kinh tế là hoạt động mang tính quy luật để duy trì tốc độ phát triển và đáp ứng nhu cầu xã hội của từng giai đoạn.

Tiếp bước những chính phủ tiền nhiệm, Chính phủ của Tổng thống Bush trong nhiệm kỳ đầu đã tích cực triển khai nhiều biện pháp để khắc phục sự trì trệ và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Việc cấu trúc lại được tập trung chủ yếu vào khu vực năng lượng và cơ sở hạ tầng, khu vực công nghiệp chế tạo dựa trên công nghệ cao và khu vực dịch vụ. Đây là những khu vực chưa được cấu trúc lại vào giai đoạn trước đây hoặc được xây dựng chưa tới mức cần thiết.

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế là một việc làm phức tạp cả về kinh tế, kỹ thuật và xã hội, bởi vậy Chính phủ của Tổng thống Bush trong mỗi khu vực đều đã triển khai khá nhiều giải pháp từ xác định mục tiêu, định hướng bằng chính sách, xây dựng cơ sở pháp lý đến các giải pháp mang tính kỹ thuật như: tổ chức hành chính, tạo nguồn vốn nhân lực, tìm kiếm công nghệ mới, phối hợp giữa nhà nước và công ty tư nhân...

Kết quả tích cực của hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế hay xây dựng lại cơ cấu kinh tế không thể đến một sớm

một chiều, tuy vậy, những hoạt động cấu trúc lại này cũng đã góp phần làm cho nền kinh tế Mỹ vượt qua được giai đoạn trì trệ kéo dài trong mấy năm đầu thế kỷ 21, lấy lại được đà tăng trưởng và phát triển nhanh hơn nền kinh tế tri thức.

Tuy vậy, trong việc cấu trúc lại nền kinh tế vào giai đoạn này, Chính phủ của Tổng thống Bush vẫn chưa giải quyết được vấn đề mất cân đối mang tính cơ cấu trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Những hoạt động kinh doanh tạo sản phẩm xuất khẩu, kể cả cũ lẫn mới đã không tạo đủ lượng giá trị để cân đối với giá trị hàng nhập khẩu. Mất cân đối này đã làm cho thâm hụt cán cân thương mại triển miên và chưa có dấu hiệu giải quyết được.

Việc cấu trúc lại theo cách chuyển dịch một phần hoạt động sản xuất ra nước ngoài mang lại hiệu quả kinh tế, song cũng tạo ra biến động xã hội ở mức nào đó do một bộ phận người lao động nhất thời, hay vĩnh viễn mất việc làm. Những dịch chuyển một số hoạt động sản xuất ra nước ngoài trước đây cũng như hiện nay đều đưa đến những phản ứng gay gắt của một bộ phận người dân Mỹ.

Hoạt động cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ trước đây cũng như trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Bush không những mang lại biến đổi lớn cho nền kinh tế Mỹ mà nó còn tác động đáng kể đến đời sống kinh tế quốc tế. Một nước do có những điều kiện thuận lợi nhất định, hoặc chuẩn bị tốt được những điều kiện nhất định đã thu được những lợi ích đáng kể từ những hoạt động cấu trúc lại này. Hiện tại cơ hội này lại xuất hiện, những nước đi tiên phong như Ấn Độ, Trung Quốc... đang khai thác được cơ hội này ■

Tài liệu tham khảo :

1. "Ngành chế tạo Mỹ", tạp chí Mỹ-Canada, số 4/1994 (tiếng Nga).
2. Donald L. Barlett & James B. Steele, "Nước Mỹ có điều gì không ổn", Designed by Barie McGuire, U.S, 1992.
3. "Chính sách kinh tế Mỹ dưới thời Bill Clinton", NXB Chính Trị Quốc Gia, HN, 2002.
4. Đề tài cấp bộ: "Cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ", Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Chủ nhiệm đề tài: Vũ Đăng Hình.
5. "Làn sóng tiếp theo của toàn cầu hóa", FEER, qua Tin Kinh tế Quốc tế TTXVN 12/6/2005.

Chú thích:

- (1) Donald L. Barlett & James B. Steele, phần "Xuất khẩu công việc" trong sách "Nước Mỹ: Có điều gì không ổn?". Kansas City, 1992, tr. 95-1000.
- (2) "Ngành chế tạo máy của Mỹ", "Tạp chí Mỹ: kinh tế, chính trị, tư tưởng", Số 3/1994, tr. 55-67
- (3) Vũ Đăng Hình, Vấn đề khủng hoảng ngân sách ở Hoa kỳ, Tạp chí "Châu Mỹ Ngày Nay", số 1/1996, tr. 55-60
- (4) Tham khảo thêm: V.A. Firxov, "Mô hình hoạt động đổi mới của Mỹ trong lĩnh vực kinh doanh nhỏ". Tạp chí Mỹ, Số 6/1994, tr. 44-46 (tiếng Nga)
- (5) "Báo cáo kinh tế của Tổng thống Mỹ" - Economic Report of President, phần "Đằng sau một xu hướng mới; Vai trò của chính sách" (Behind the New Trends: The Role of Policy), tr. 41
- (6) "Tăng trưởng việc làm trong thập kỷ 90"-Job Growth in the 1990's, "Tạp chí lao động Mỹ" Monthly Labor Review, số tháng 12/2000.
- (7) Tỷ suất (Location quotient- LQ) là số đo mức độ tập trung nhân lực trong một bang nào đó so với cả nước. LQ 1,2 có nghĩa là bang đó tập trung vào ngành công nghiệp nào đó hơn 20% so với cả nước hay có thể nói mức độ chuyên môn hóa về ngành công nghiệp của bang đó.
- (8) "Surge in US military spending", by Benjamin Duncan, Aljazeera, March 29th, 2004
- (9) Số liệu tổng quan của Cục thống kê Mỹ, Statistical Abstract of the United States: 2004-2005.
- (10) Làn sóng tiếp theo của toàn cầu hóa, FEER, qua Tin Kinh tế Quốc tế TTXVN 12/06/2005.